

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra thực hiện Nghị định này.

Điều 31. - Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và người đứng đầu Cơ quan Đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 184-CP ngày 30-11-1994 quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Để quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Nghị định này quy định thủ tục đăng ký việc kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký việc nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Điều 2.- Bộ Tư pháp thực hiện việc quản lý Nhà nước trong việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo và hướng dẫn các Sở Tư pháp, Cơ quan Đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự) trong việc thi hành pháp luật và nghiệp vụ đăng ký hộ tịch;
- b) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam, đặc biệt của trẻ em Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi và thường trú ở nước ngoài;
- c) Ban hành các mẫu giấy tờ, Sổ đăng ký hộ tịch và quan lý thông nhất việc in ấn, phát hành;
- d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan;
- e) Thực hiện các quan hệ quốc tế trong lĩnh vực này.

Điều 3.- Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

Điều 4.

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban Nhân dân tỉnh), nơi thường trú của công dân Việt Nam, có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký việc nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với cơ quan công an cùng cấp ở địa phương mình (sau đây gọi tắt là cơ quan công an) thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự nơi cư trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký kết hôn, đăng ký việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu ở nước ngoài giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Điều 5.- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc công chứng liên quan đến hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài phải được Cơ quan Ngoại giao,

Lãnh sự hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc được cơ quan công chứng Việt Nam chứng thực.

Điều 6.- Người xin đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của Nghị định này phải nộp lệ phí.

Mức lệ phí, việc quản lý và sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN

Điều 7.-

1. Khi xin đăng ký kết hôn, mỗi bên phải làm tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định.

Kèm theo tờ khai có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh;

b) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân được cấp chưa quá ba tháng, xác nhận người đó hiện tại không có vợ hoặc không có chồng;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, không mắc bệnh hoa liễu, không bị nhiễm vi rút HIV.

2. Đối với người nước ngoài, ngoài những giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải có giấy xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn và việc kết hôn với công dân Việt Nam được pháp luật của nước họ công nhận; nếu pháp luật của nước đó có quy định việc cấp phép kết hôn với người nước ngoài thì phải ghi rõ là "được phép".

3. Trong trường hợp công dân Việt Nam là người đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc là người đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia, thì ngoài những giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh xác nhận việc họ kết

hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy chế của ngành đó.

Điều 8.- Giấy tờ quy định tại Điều 7 Nghị định này phải được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp, nếu việc kết hôn được tiến hành tại Việt Nam; hoặc nộp cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, nếu việc kết hôn được tiến hành ở nước ngoài.

Điều 9.- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự quyết định đăng ký hoặc không đăng ký việc kết hôn; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong trường hợp không đăng ký việc kết hôn, thì Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 10.- Trình tự đăng ký kết hôn tại Việt Nam được tiến hành như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

4. Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện kết hôn, thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký giấy chứng nhận kết hôn.

5. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Cả hai bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Điều 11.- Trình tự đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự được tiến hành như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thẩm tra hồ sơ và trong trường hợp cần thiết, phải trao đổi ý kiến với các cơ quan hữu quan trong nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, cơ quan hữu quan trong nước trả lời bằng văn bản, nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3. Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện kết hôn và việc đăng ký kết hôn không trái với pháp luật của nước tiếp nhận, người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự ký giấy chứng nhận kết hôn.

4. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự tiến hành việc trao giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Cả hai bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình Hộ chiếu, hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Điều 12.-

1. Để việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài đã tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, đương sự thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Kèm theo đơn phải có giấy chứng nhận kết hôn.

Các giấy tờ này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

3. Nếu khi kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm các Điều 5, 6 và 7 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, và việc công nhận kết hôn không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc kết hôn.

4. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày ký quyết định công nhận việc kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp trao quyết định cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Chương III

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VIỆC CHA, MẸ NHẬN CON NGOÀI GIÁ THỨ

Điều 13.-

1. Người nước ngoài xin nhận con ngoài giá thú là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam xin nhận con ngoài giá thú là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam,

phải làm đơn gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh nơi thường trú của người con.

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ cần thiết chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con.

2. Giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Điều 14.-

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định công nhận hoặc không công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

2. Trong quá trình xem xét, nếu có tranh chấp về việc nhận con ngoài giá thú mà không thuộc thẩm quyền của mình, thì Ủy ban Nhân dân tỉnh đình chỉ việc xem xét và thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 15.- Trình tự công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú được tiến hành như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp niêm yết công khai tại trụ sở các thông tin cần thiết liên quan đến yêu cầu của đương sự, thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét ý kiến của Sở Tư pháp, nếu xét thấy có đủ căn cứ pháp luật, thì ký quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định công nhận, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp trao quyết định công nhận cho đương sự và thông báo cho Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đã đăng ký sinh cho người con để ghi vào Sổ khai sinh.

Chương IV

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI VÀ CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI

Điều 16.-

1. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc có chồng thì trong đơn phải có ý kiến thỏa thuận của vợ hoặc chồng.

2. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận con nuôi;

b) Giấy xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó và việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được công nhận ở nước đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận người đó có sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

d) Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng, xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người đó đủ đảm bảo việc nuôi dưỡng con nuôi;

e) Giấy cam kết theo mẫu quy định về việc hàng năm thông báo cho Bộ Tư pháp, đồng thời cho Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, nơi ra quyết định cho nhận con nuôi, về tình trạng phát triển của con nuôi cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi; thông báo này phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi con nuôi thường trú;

g) Bản sao giấy khai sinh của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

h) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đỡ đầu của trẻ em tự nguyện đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài; trong trường hợp không có cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người trực tiếp nuôi dưỡng; nếu là trẻ em đang sống trong các cơ sở nuôi dưỡng, thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng đó.

Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì con nuôi có văn bản của trẻ em đó đồng ý làm con nuôi người nước ngoài.

3. Trong trường hợp trẻ sơ sinh bị bỏ lại ở cơ sở y tế được xin nhận làm con nuôi, thì giấy tờ quy định tại điểm h Khoản 2 của Điều này, được thay thế bằng văn bản đồng ý của người đứng đầu cơ sở y tế đó.

Điều 17.-

1. Giấy tờ quy định tại Điều 16 của Nghị định này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

2. Khi nộp hồ sơ, người nước ngoài phải xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Điều 18.- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc cho hoặc không cho người nước ngoài nhận

con nuôi; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong trường hợp từ chối việc cho người nước ngoài nhận con nuôi, Ủy ban Nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 19.- Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

4. Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện nuôi con nuôi và việc nuôi con nuôi là có lợi cho trẻ em đó, thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi.

5. Sở Tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi, trừ trường hợp người nuôi có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng.

Điều 20.- Việc giao nhận con nuôi được tiến hành tại Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đó.

Khi giao nhận, đại diện Sở Tư pháp trao quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản theo mẫu quy định.

Điều 21.-

1. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự.

Đơn, giấy tờ kèm theo vì thủ tục nộp hồ sơ phải tuân theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự quyết định việc cho hoặc không cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; nếu

cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong trường hợp từ chối việc cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 22. - Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam ở nước ngoài làm con nuôi được tiến hành như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thẩm tra hồ sơ; nếu xét thấy người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi, việc nuôi con nuôi là có lợi cho trẻ em đó và việc nhận con nuôi không trái với pháp luật của nước tiếp nhận, thì đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự ký quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi và tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, trừ trường hợp người nuôi có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng.

4. Việc giao nhận con nuôi được tiến hành tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, với sự có mặt của đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đó.

5. Khi giao nhận, đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự trao quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản theo mẫu quy định.

Điều 23. -

1. Công dân Việt Nam xin nhận trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh nơi thường trú của trẻ em đó.

Nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc có chồng thì trong đơn phải có ý kiến thỏa thuận của vợ hoặc chồng.

2. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, g, h Khoản 2 Điều 16 của Nghị định này và các giấy tờ sau đây:

a) Giấy xác nhận của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người xin nhận con nuôi thường trú, xác nhận người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ em đó là công dân đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi công dân Việt Nam.

3. Thủ tục nộp hồ sơ, trình tự giải quyết việc nuôi con nuôi và việc giao nhận con nuôi phải tuân theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 của Nghị định này.

Điều 24. -

1. Để việc nuôi con nuôi giữa người nuôi là công dân Việt Nam và con nuôi là người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, thì công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Kèm theo đơn phải có quyết định công nhận việc nuôi con nuôi.

Các giấy tờ này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

3. Nếu việc đăng ký nuôi con nuôi đã tiến hành ở nước ngoài không vi phạm các Điều 34, 35 và 36 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và việc công nhận nuôi con nuôi không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc nuôi con nuôi.

4. Sở Tư pháp trao quyết định cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định công nhận, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn.

Điều 25. -

1. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi mà chưa xác định được cụ thể em nào, thì làm đơn gửi Bộ Tư pháp Việt Nam để đề đạt nguyện vọng đó.

Trong đơn phải ghi rõ họ tên, ngày sinh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi thường trú, địa chỉ liên lạc, lý do xin nhận con nuôi và các yêu cầu cụ thể về con nuôi.

2. Sau khi nhận được đơn, Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan hữu quan giới thiệu trẻ em

cho người xin nhận con nuôi theo yêu cầu của người đó. Nếu người xin nhận con nuôi chấp thuận, thì phải thực hiện các thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định của Nghị này.

Chương V

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VIỆC ĐỖ ĐẦU

Điều 26. -

1. Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người nhận đỡ đầu và bản sao giấy khai sinh của trẻ em Việt Nam.

b) Bản sao giấy chứng nhận thường trú của người nhận đỡ đầu và bản sao Sổ hộ khẩu của trẻ em Việt Nam.

c) Giấy xác nhận của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nước ngoài thường trú được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận người đó có tư cách đạo đức tốt và có điều kiện thực tế để làm người đỡ đầu theo quy định tại Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

d) Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đồng ý cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em đó.

2. Giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Điều 27. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định công nhận hoặc không công nhận việc đỡ đầu; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc đỡ đầu, Ủy ban Nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 28. - Trình tự giải quyết việc cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam tại Việt Nam được tiến hành như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan

công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

4. Nếu xét thấy người nước ngoài có đủ điều kiện để đỡ đầu trẻ em Việt Nam và việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em đó, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc đỡ đầu.

5. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, nếu người đỡ đầu không có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành trao quyết định công nhận việc đỡ đầu cho người nước ngoài và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu.

6. Quyết định công nhận việc đỡ đầu được sao gửi cho Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người đỡ đầu và người được đỡ đầu để thực hiện giám sát việc đỡ đầu.

Điều 29. -

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh.

2. Đơn, các giấy tờ kèm theo, thủ tục nộp hồ sơ, trình tự giải quyết việc công dân Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải tuân theo quy định tại các Điều 26, 27 và 28 của Nghị định này.

Điều 30. -

1. Người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài phải làm đơn theo mẫu quy định gửi Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự.

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ quy định tại điểm a và điểm d, Khoản 1 Điều 26 của Nghị định này và giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân được cấp chưa quá 3 tháng, xác nhận người đó có đủ điều kiện để làm người đỡ đầu theo pháp luật của nước đó.

2. Giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này được lập thành 2 bộ hồ sơ và nộp cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự.

3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự quyết định công nhận hoặc không công nhận việc đỡ đầu; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc đỡ đầu, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thông báo bằng văn bản cho đương sự.

Điều 31. - Trình tự giải quyết việc cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam ở nước ngoài được tiến hành như sau:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thẩm tra hồ sơ; nếu xét thấy người nước ngoài có đủ điều kiện để đỡ đầu trẻ em Việt Nam và việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em đó, thì đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự ký quyết định công nhận việc đỡ đầu.

4. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, nếu người đỡ đầu không có yêu cầu khác về thời hạn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự tiến hành đăng ký việc đỡ đầu, trao quyết định công nhận việc đỡ đầu cho người đỡ đầu và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu.

Quyết định công nhận việc đỡ đầu được sao gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi thường trú của người đỡ đầu và của người được đỡ đầu để phối hợp giám sát việc đỡ đầu.

Chương VI

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. - đương sự có quyền khiếu nại quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự và khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan cũng như của công chức trong việc giải quyết đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 33. - Trong trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự thì có quyền gửi đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

Điều 34. -

1. Người nào khai thông đúng sự thật trong hồ sơ, giả mạo giấy tờ trong việc xin đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Nghị định này nhằm mục đích vụ lợi, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 35. - Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà có việc làm trái pháp luật trong việc giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu quy định tại Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. -

1. Trong trường hợp Hiệp định Tương trợ Tư pháp, Hiệp định Lãnh sự và các điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về thủ tục khác với các quy định của Nghị định này, thì áp dụng quy định của các điều ước quốc tế đó.

2. Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng đối với việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài.

Điều 37. - Giấy xác nhận quy định tại điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 7, điểm b Khoản 2 Điều 16, điểm b Khoản 2 Điều 23 và Khoản 1 Điều 30

của Nghị định này được áp dụng đối với người không quốc tịch, người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài như sau:

a) Đối với người không quốc tịch - là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú;

b) Đối với người có hai hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài - là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú đồng thời có quốc tịch; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch, là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế;

c) Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài - là giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước đó.

Điều 38.-

1. Bộ Tư pháp hàng năm báo cáo Chính phủ tình hình đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

2. Ủy ban Nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp về tình hình đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ở địa phương mình.

Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao về tình hình đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Điều 39.-

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự, sau khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi và công nhận việc đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, có trách nhiệm gửi 1 bộ hồ sơ cho Bộ Tư pháp; nếu từ chối việc đăng ký hoặc công nhận, thì toàn bộ 2 bộ hồ sơ phải được lưu trữ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự. Trong trường hợp có khiếu nại theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, Sở Tư pháp, Cơ quan

Ngoại giao, Lãnh sự gửi 1 bộ hồ sơ cho Bộ Tư pháp để giải quyết theo thẩm quyền.

2. Trong trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hoặc được người nước ngoài nhận làm con nuôi xuất cảnh ra nước ngoài để định cư, thì Bộ Nội vụ thông báo cho Bộ Tư pháp biết; Bộ Tư pháp, thông qua Bộ Ngoại giao gửi thông báo cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự về việc này để quản lý, theo dõi và trong trường hợp cần thiết, thực hiện việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 40. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 12-HĐBT ngày 1-2-1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quyết định số 145-HĐBT ngày 2-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quy định tạm thời về việc cho người nước ngoài nhận con nuôi là trẻ em Việt Nam bị mồ côi, bị bỏ rơi, bị tàn tật ở các cơ sở nuôi dưỡng do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 41. - Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính, trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 185-CP ngày 1-12-1994 về chuyển giao hệ thống kỹ thuật của Bảo tàng Hồ Chí Minh cho Bảo tàng Hồ Chí Minh quản lý.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;